TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 14/2018/HNGĐ-ST
Ngày: *13-3- 2018*
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ung Thị Ngọc Thanh
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Phạm Xuân Đính
2. Ông Nguyễn Việt Thành

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Ngọc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành tham gia phiên toà: Ông Trương Văn Sa - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 296/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2017 về Ly hôn và tranh chấp nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị N, sinh năm 1979(có mặt)
2. Bị đơn: Anh Trịnh Văn H, sinh năm 1979(vắng mặt)
Cùng địa chỉ cư trú: Tổ 8, KP. 7, TT.C, huyện T, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 9 năm 2017. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa xét xử nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trịnh Văn H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào tại Ủy ban nhân thị trấn C vào năm 2004 theo đúng quy định pháp luật. Trước khi chung sống cả hai đều còn độc thân. Việc kết hôn là hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc. Thời gian đầu thì vợ chồng sống hạnh phúc nhưng vài năm trở lại đây thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung, anh H còn thường xuyên nhậu nhẹt, bỏ bê vợ con nên vợ chồng cả vã xung đột nhiều lần anh H bỏ nhà đi sau đó lại quay về và gần đây nhất là anh H bỏ nhà từ tháng 03/ 2017 cho đến nay. Chị N cảm thấy vợ chồng không thể sống chung được với nhau và không

còn tình cảm với nhau nữa nên chị yêu cầu được Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh H.

Về nuôi con chung: Chị N và anh H có 02 chung tên Trịnh Thị Thanh T, sinh năm 30/09/1998, cháu Trịnh Thị Thanh N sinh ngày 12/06/2007. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N, còn cháu T đã trưởng thành chị N không yêu cầu giải quyết và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu tòa giải quyết

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Tòa án đã nhiều lần tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh H đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và giải cũng như tham gia phiên tòa nhưng anh H vắng mặt không có lý do chính đáng. Do đó, Tòa án không thể ghi nhận ý kiến, nguyện vọng, yêu cầu của anh H

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn: Chị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không cung cấp bổ sung thêm chứng cứ tài liệu nào khác.

- Bị đơn: Anh H vắng mặt đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 06/2018/QĐST-HNGĐ ngày 23/02/2018 nhưng anh H vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành phát biểu ý kiến..

+ Việc chấp hành theo quy định pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự; Về thời hạn chấp hành theo quy định pháp luật của HĐXX: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm; Đối với đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72, Điều 73 và Điều 234 BLTTDS

+ Quan điểm về giải quyết vụ án: Qua nghiên cứu hồ sơ, tài liệu xét thấy chị Trần Thị N và anh Trịnh Văn H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện T, tỉnh Bình Phước vào năm 2004. Trong quá trình chung sống hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, hôn nhân giữa chị N và anh H không hòa hợp, tình cảm vợ chồng còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Chị N yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh H

Căn cứ Điều 9, Điều 51, Điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014

Căn cứ Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự

Căn cứ vào lời khai nguyên đơn, chứng cứ có trong hồ sơ đề xuất

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Trịnh Văn H

Về con chung: Chị N và anh H có 02 chung tên Trịnh Thị Thanh T, sinh năm 30/09/1998, cháu Trịnh Thị Thanh N, sinh ngày 12/06/2007. Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu N, còn cháu T đã trưởng thành chị N không yêu cầu giải quyết và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Theo chứng cứ xác định hiện nay chị N là lao động có thu thập đảm bảo nuôi con nên cần chấp nhận yêu cầu của chị N về nuôi con chung là giao cháu Nhi cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đề cập

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

{1}Theo đơn khởi kiện và yêu cầu tại phiên tòa của nguyên đơn chị Trần Thị N Hội đồng xét xử xác định đây là vụ án hôn nhân gia đình về việc "Tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con chung" theo quy định tại Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và bị đơn anh Trịnh Văn H có nơi cư trú tại tổ 8, khu phố 7, TT. C, huyện T, tỉnh Bình Phước. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa vắng mặt bị đơn anh Trịnh Văn H nhưng do anh H đã được Tòa án nhiều triệu tập để giải quyết vụ án và xét xử nhưng anh H vắng mặt không có lý do chính đáng do đó căn cứ khoản 3 Điều 228 Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

{2}Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

{2.1}Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị N và anh Trịnh Văn H tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn C nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà hôm nay chị N cho rằng vợ chồng bất đồng quan điểm không có tiếng nói chung, anh Hiệp còn thường xuyên nhậu nhẹt, bỏ bê vợ con. Đồng thời mỗi lần mâu thuẫn anh H hay bỏ nhà đi, đến 3/2017 thì chị N và anh H đã sống ly thân luôn cho đến nay. Chị N xác định tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, không thể tiếp tục chung sống được với nhau được nữa. Lời trình bày của chị N cũng phù hợp với chứng cứ là biên bản xác minh tình trạng hôn nhân tại chính quyền địa phương ngày 21/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện Chơn Thành. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân giữa chị N và anh H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó cần chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị N, cho chị N được ly hôn với anh H.

{2}Về nuôi con chung: Hội đồng xét thấy chị N và anh H có 02 chung tên Trịnh Thị Thanh T, sinh năm 30/09/1998 và Trịnh Thị Thanh N, sinh ngày 12/06/2007. Đối với cháu Tuyền hiện đã trưởng thành nên chị N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với cháu Nthì chị N có nguyện vọng được nuôi, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, việc giao con chung chưa thành niên cho ai trực tiếp nuôi dưỡng cần phải xem xét đến điều kiện thu nhập thực tế cũng như nguyên vọng của con trên 7 tuổi. Xét thấy căn cứ vào biên bản xác minh ngày 21/10/2017 tại chính quyền địa phương xác định được về điều kiện và khả năng nuôi con thì hiện nay chị N có công việc và thu nhập ổn định hàng tháng thu nhập 6.000.000 đồng nên có đủ điều kiện để nuôi con. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án xác định được hiện nay cháu Nhi có nguyện vọng ở cùng chị N, do đó cần chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung tên Trịnh Thị Thanh N, sinh ngày 12/06/2007 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng.

{2.3}Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu Tòa án xem xét

{2.4}Về tài sản chung, nợ chung: Chị N không yêu cầu giải quyết.

{3}Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trần Thị N phải chịu là 300.000đồng.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 143, Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. *Về hôn nhân*: Cho chị Trần Thị N được ly hôn với anh Trịnh Văn H

2. *Về nuôi con chung*: Giao con chung tên Trịnh Thị Thanh N, sinh ngày 12/06/2007cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008925 ngày 03/10/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Chơn Thành;
- Chi cục THADS huyện Chơn Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Ung Thị Ngọc Thanh

HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Việt Thành **Phạm Xuân Đính** **Ung Thị Ngọc Thanh**